

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2012

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3-4
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	5
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		54.924.758.670	51.431.058.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.104.362.419	5.073.912.190
1. Tiền	111	V.01	2.104.362.419	5.073.912.190
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		23.903.398.203	25.369.557.159
1. Phải thu khách hàng	131		17.695.043.385	15.335.985.304
2. Trả trước cho người bán	132		957.753.026	4.758.648.309
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138	V.02	5.637.836.883	5.662.158.637
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(387.235.091)	(387.235.091)
VI. Hàng tồn kho	140		16.714.257.770	9.780.654.716
1. Hàng tồn kho	141	V.03	16.714.257.770	9.780.654.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.202.740.278	11.206.934.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.152.178.973	697.481.644
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152	V.04	1.714.493.826	1.380.100.176
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		100.399.381	156.131.475
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.235.668.098	8.973.221.050
B. Tài sản dài hạn	200		174.843.144.405	174.171.146.391
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		137.835.812.297	133.101.274.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	123.944.463.182	112.864.944.999
- Nguyên giá	222		175.476.631.581	154.514.387.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51.532.168.399)	(41.649.442.418)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	-	2.507.650.658
- Nguyên giá	225		-	5.349.655.238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(2.842.004.580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	9.248.908.098	9.459.629.135
- Nguyên giá	228		12.191.164.708	12.191.164.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.942.256.610)	(2.731.535.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.642.441.017	8.269.049.708
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.080.000.000	1.458.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.566.000.000	1.566.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(486.000.000)	(108.000.000)



Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.823.816.970	4.071.226.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.750.113.435	3.202.314.610
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		73.703.535	868.912.132
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	33.103.515.138	35.540.645.149
Tổng cộng tài sản	270		229.767.903.075	225.602.204.801
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		74.717.933.010	68.146.443.924
I. Nợ ngắn hạn	310		63.735.932.990	53.693.253.176
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	45.862.580.996	35.151.462.188
2. Phải trả người bán	312		6.431.840.040	7.031.536.369
3. Người mua trả tiền trước	313		346.843.653	950.609.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.807.148.813	2.029.165.878
5. Phải trả người lao động	315		1.701.853.803	1.835.225.530
6. Chi phí phải trả	316	V.13	45.629.666	88.511.884
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.110.197.916	6.218.939.435
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		429.838.103	387.802.615
II. Nợ dài hạn	330		10.982.000.020	14.453.190.748
1. Phải trả dài hạn khác	333		91.000.000	415.363.636
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	10.891.000.020	14.037.827.112
B Vốn chủ sở hữu	400		148.615.202.235	150.991.890.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	148.615.202.235	150.991.890.852
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128.700.000.000	128.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.615.359.500	9.615.359.500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(982.776.400)	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	417		1.852.665.786	2.742.386.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.429.953.349	9.934.145.195
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		6.434.767.830	6.463.870.025
Tổng cộng nguồn vốn	440		229.767.903.075	225.602.204.801

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc




Nguyễn Đình Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2012

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	32.869.677.110	36.843.084.670	61.475.318.928	67.039.045.175
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.18	-	-	57.285.804	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	VI.19	32.869.677.110	36.843.084.670	61.418.033.124	67.039.045.175
4.	Giá vốn hàng bán	VI.20	21.904.572.496	23.090.319.464	40.761.340.821	41.056.526.604
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		10.965.104.614	13.752.765.206	20.656.692.303	25.982.518.571
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	119.740.072	110.297.617	139.356.416	451.897.639
7.	Chi phí tài chính	VI.22	2.996.209.334	3.689.216.832	5.316.929.261	6.405.164.361
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.996.209.334	3.680.594.397	5.315.674.068	6.396.540.352
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.350.960.893	5.443.345.630	7.272.021.111	11.077.833.759
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.737.674.459	4.730.500.361	8.207.098.347	8.951.418.090
11.	Thu nhập khác		276.363.636	3.536.430	363.622.009	23.878.745
12.	Chi phí khác		282.097.305	-	407.826.591	-
13.	Lợi nhuận khác		(5.733.669)	3.536.430	(44.204.582)	23.878.745
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.731.940.790	4.734.036.791	8.162.893.765	8.975.296.835
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.23	974.158.172	1.212.992.767	1.776.908.190	2.189.156.970
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		73.703.535	281.667.030	73.703.535	281.667.030
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.831.486.152	3.802.711.054	6.459.689.110	7.067.806.895

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải
Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
17.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		12.640.954	20.948.006	144.902.660	152.865.170
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		3.818.845.198	3.781.763.049	6.314.786.450	6.914.941.726
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	298	338	503	628

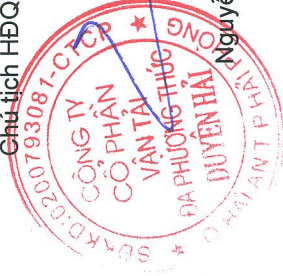
Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc




Nguyễn Đình Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	143.658.817.271	179.003.265.877
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(131.205.793.832)	(92.713.751.783)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.578.500.405)	(13.273.972.954)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.765.040.828)	(6.108.437.608)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(752.741.947)	(2.973.774.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	156.955.618.482	115.382.468.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(140.373.405.199)	(133.504.640.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.938.953.542	45.811.157.107
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(15.237.531.961)	(267.204.847)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12.549.498.437	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.549.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.763.433.636	8.550.585.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.075.400.112	(14.765.619.428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	35.879.837.500
2. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(982.776.400)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98.967.213.600	27.593.377.351
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(108.166.745.834)	(78.978.463.537)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(451.006.000)	(451.006.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.350.588.791)	(14.771.991.299)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.983.903.425)	(30.728.245.985)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.969.549.771)	317.291.694
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.073.912.190	2.206.782.506
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.104.362.419	2.524.074.200

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc


Nguyễn Đình Chung

19
NG
PH
N
ION
T
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200793081 ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 07 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200793081 ngày 18 tháng 07 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: 128.700.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh

4. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Tên	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	99,68%
- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	99,68%
- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	99,35%
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải	99,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	100%
- Công ty TNHH Container Minh Thành	75,83%
- Công ty TNHH Thời trang Mỹ phẩm Duyên Hải	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ

30
/
TY
I
AI
I
GT
I
H
H
P

sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đó áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đó ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

HỮU
1/P

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đó đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đó thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đó hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức từ tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi

xuất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận dựa trên thông báo về lợi nhuận được chia từ các công ty con.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2012 là 25%

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
Tiền mặt	1.124.734.602	2.078.342.146
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	857.598.266	379.828.082
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	28.325.820	536.774.148
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	38.037.048	270.590.627
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	73.047.646	311.945.161
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	45.968.382	538.308.938
Công ty TNHH MTV V tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	8.004.345	14.572.371
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	36.343.792	23.532.067
Công ty TNHH Container Minh Thành	37.409.303	2.790.752
Tiền gửi ngân hàng	979.627.817	2.995.570.044
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	385.926.624	316.633.966
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	47.427.664	396.120.871
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	256.607.981	1.291.029.533
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	31.885.678	667.769.596
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	45.740.536	224.932.494
Công ty TNHH MTV V tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	157.209.357	61.754.101
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	5.729.032	1.755.607
Công ty TNHH Container Minh Thành	49.100.945	35.573.876
Cộng:	2.104.362.419	5.073.912.190

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	281.967.898	267.653.434
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	437.004.032	284.058.461
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4.118.762.989	3.547.030.235
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	10.855.583	445.507.846
Công ty TNHH SX & TM Duyên Hải	12.953.661	286.556.086
Công ty TNHH MTV V tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	146.183.294	241.743.650
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	446.360.345	506.360.345
Công ty TNHH Container Minh Thành	183.749.081	83.248.580
Cộng:	5.637.836.883	5.662.158.637

03. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	3.241.583.050	4.172.221.425
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên hải	3.096.473.600	3.884.821.480

Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	34.353.436	7.534.100
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	110.756.014	279.865.845
Công cụ, dụng cụ	35.504.547	35.504.547
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	35.504.547	35.504.547
Chi phí SXKD dở dang	-	90.937.733
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải		90.937.733
Hàng hoá	13.437.170.173	5.481.991.011
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	7.378.984.872	33.424.495
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	997.750.658	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	183.292.625	225.417.822
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	3.129.152.766	2.012.954.008
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	912.418.367	568.652.002
Công ty TNHH Container Minh Thành	835.570.885	2.641.542.684
Cộng:	16.714.257.770	9.780.654.716

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.714.493.826	1.380.100.176
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	615.898.590	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	82.627.164
Công ty TNHH MTV Vtái ĐPT Duyên Hải Hà Nội	1.044.157.104	41.138.245
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	54.438.132	80.113.011
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	1.176.221.756
Cộng:	1.714.493.826	1.380.100.176

05. Tăng/ giảm tài sản cố định hữu hình

	30/06/2012	01/01/2012
I. Nguyên giá tài sản cố định	175.476.631.581	154.514.387.417
Nhà cửa vật kiến trúc	89.557.643.998	84.297.702.113
Máy móc thiết bị	30.129.353.714	34.830.376.461
Phương tiện vận tải	54.274.156.852	33.849.402.127
Tài sản cố định khác	1.515.477.017	1.536.906.716
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	51.532.168.399	41.649.442.418
Nhà cửa vật kiến trúc	17.568.087.322	15.216.286.103
Máy móc thiết bị	11.424.806.219	12.885.795.414
Phương tiện vận tải	21.702.925.635	12.806.719.710
Tài sản cố định khác	836.349.223	740.641.191
III. Giá trị còn lại	123.944.463.182	112.864.944.999
Nhà cửa vật kiến trúc	71.989.556.676	69.081.416.010

Máy móc thiết bị	18.704.547.495	21.944.581.047
Phương tiện vận tải	32.571.231.217	21.042.682.417
Tài sản cố định khác	679.127.794	796.265.525

06. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

	30/06/2012	01/01/2012
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	-	5.349.655.238
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	5.349.655.238
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	-	2.842.004.580
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	2.842.004.580
III. Giá trị còn lại	-	2.507.650.658
Phương tiện vận tải, truyền dẫn		2.507.650.658

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	30/06/2012	01/01/2012
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình	12.191.164.708	12.191.164.708
Quyền sử dụng đất	10.332.596.277	10.332.596.277
Tài sản cố định vô hình khác	1.858.568.431	1.858.568.431
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	2.942.256.610	2.731.535.573
Quyền sử dụng đất	1.851.959.259	1.685.108.925
Tài sản cố định vô hình khác	1.090.297.351	1.046.426.648
III. Giá trị còn lại	9.248.908.098	9.459.629.135
Quyền sử dụng đất	8.480.637.018	8.647.487.352
Tài sản cố định vô hình khác	768.271.080	812.141.783

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Container Minh Thành	817.263.034	3.950.000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	911.878.606	737.260.044
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	455.681.648	281.264.340
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.457.617.729	7.246.575.324
Cộng:	4.642.441.017	8.269.049.708

09. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ		
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	56.731.235	90.748.744
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	16.579.171	143.933.152
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	719.208.830	1.095.499.252
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.286.578.320	1.256.373.375

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	220.956.750	115.698.064
Công ty TNHH MTV V tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	54.496.678	13.864.166
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	289.271.043	349.208.870
Công ty TNHH Container Minh Thành	106.291.408	136.988.987
Cộng:	2.750.113.435	3.202.314.610

10. Lợi thế thương mại

	30/06/2012	01/01/2012
- Lợi thế thương mại	33.103.515.138	35.540.645.149
Cộng:	33.103.515.138	35.540.645.149

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải		5.450.410.645
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3.937.363.503	3.957.441.541
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	11.293.592.620	11.968.474.821
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	4.066.217.030	5.691.865.669
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4.883.742.890	5.680.153.895
Công ty TNHH MTV V tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	1.999.288.512	681.183.300
Công ty TNHH Container Minh Thành	19.682.376.441	1.721.932.317
Cộng:	45.862.580.996	35.151.462.188

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
Thuế GTGT	1.654.710.251	363.802.407
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	281.083.831	130.071.647
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	446.635.625	(834.116)
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	285.795.793	106.339.483
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	516.311.403	127.742.922
Công ty TNHH Container Minh Thành	124.883.599	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	482.471
Thuế đất	-	511.080.000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	511.080.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.140.994.618	1.106.280.111
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	203.135.683	54.408.219
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	262.559.112	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	322.211.712	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.208.488.849	995.973.115
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	137.534.690	53.322.150
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	2.576.627

20/06/2012
CC
V
PH
DU
1W

	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	7.064.572	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.443.944	48.003.360
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	172.715	1.796.637
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	538.693
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	7.940.696	36.479.976
Cty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Duyên Hải HN	285.301	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	220.927	6.593.706
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.376.627	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	1.447.678	2.594.348
Cộng:	3.807.148.813	2.029.165.878
13. Chi phí phải trả		
	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	88.511.884
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	45.629.666	-
Cộng:	45.629.666	88.511.884
14. Phải trả, phải nộp khác		
	30/06/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	14.527.926	1.679.455.456
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Duyên Hải	294.312.228	685.364.819
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	59.647.029	169.337.843
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	6.197.675	370.248.183
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	2.816.410.926	1.167.871.909
Công ty TNHH MTV Vtải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	40.100
Công ty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-	10.715.174
Công ty TNHH Container Minh Thành	1.919.102.132	2.135.905.951
Cộng:	5.110.197.916	6.218.939.435
15. Vay và nợ dài hạn		
	30/06/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	10.891.000.020	13.586.821.112
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <i>Chi nhánh Đông Hải Phòng</i>	1.526.000.000	1.909.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam <i>Chi nhánh Tây Hà Nội</i>	5.030.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Chi nhánh Nam Việt Trì</i>	910.000.000	1.017.000.000

	30/06/2012	01/01/2012
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <i>Chi nhánh Lê Chân</i>		5.535.821.092
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <i>Chi nhánh Đông Hải Phòng</i>	3.425.000.020	5.125.000.020
Nợ dài hạn	-	451.006.000
Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính 1 Hải Phòng	-	451.006.000
Cộng:	10.891.000.020	14.037.827.112

16. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

b, Chi tiết nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của Cổ đông sáng lập	80.585.480.000	71.579.280.000
Vốn góp của CBCNV	5.218.600.000	32.551.360.000
Vốn góp của Cổ đông ngoài	42.895.920.000	24.569.360.000
Cộng:	128.700.000.000	128.700.000.000

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	128.700.000.000	100.795.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		27.904.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	128.700.000.000	128.700.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
+ Cổ đông thiểu số	247.711.823	
+ Cổ đông của Công ty Mẹ	11.537.705.000	

d, Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	9%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

đ, Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.870.000	12.870.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	-

H. 9. G. H. T. N. C. N. 1. 1. 1.

+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.770.000	12.870.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.770.000	12.870.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.869.677.110	36.843.084.670

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

20. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Giá vốn dịch vụ	21.904.572.496	23.090.319.464

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi tiền gửi	119.740.072	110.297.617

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Lãi tiền vay	2.996.209.334	3.680.594.397
Chênh lệch tỷ giá	-	8.622.435
Cộng:	2.996.209.334	3.689.216.832¹

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2012	Quý 2/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	974.158.172	1.212.992.767

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.831.486.152	3.802.711.054
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.831.486.152	3.802.711.054
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.853.333	11.256.880
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	298	338

25. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp

a. Bố trí cơ cấu tài sản:

- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	76%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	24%

b. Tỷ suất sinh lợi:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	4%

c. Tình hình tài chính:

- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	33%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	1%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	93%

VII. Thông tin khác

26. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 2/2012
- Giá vốn dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	2.006.707.534
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	583.968.261
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	598.647.500
Công ty TNHH Container MinhThành	Công ty con	148.777.670
Cộng		3.338.100.965
- Doanh thu dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	553.533.092
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	12.487.286
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	651.660.305
Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	Công ty con	190.344.218
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	316.028.659
C ty TNHH MTV vận tải đPT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con	2.152.861
Công ty TNHH Container MinhThành	Công ty con	15.697.677
Cộng		1.741.904.098
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	681.658.853
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	1.112.748.861
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	1.473.086.810
Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	Công ty con	18.964.990
Công ty TNHH Container MinhThành	Công ty con	173.464.103

Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	4.041.599.112
Cộng		7.501.522.729
- Các khoản phải thu		Tại ngày 30/06/2012
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	227.040.000
Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	47.602.800
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con	997.506
Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	Công ty con	929.645.989
Cộng		1.205.286.295
- Các khoản phải thu khác		Tại ngày 30/06/2012
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	719.528.789
Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con	1.139.956.027
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	3.539.622.105
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con	8.162.130.843
Công ty TNHH Thời trang mỹ phẩm Duyên Hải	Công ty con	637.601.072
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con	8.549.541.770
Cộng		22.748.380.606
- Phải trả người bán		Tại ngày 30/06/2012
Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con	29.383.750
Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Công ty con	224.959.801
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	887.345.007
Cộng		1.141.688.558
- Các khoản phải trả khác		Tại ngày 30/06/2012
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con	4.284.136.151
Cộng		4.284.136.151

27. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2012

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Chung

Phụ lục số 01:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100.795.330.000	2.727.192.000	-	1.627.114.619	13.343.776.847	118.493.413.466
Tăng vốn trong năm trước	27.904.670.000	6.888.167.500	-	-	-	34.792.837.500
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	12.470.633.509	12.470.633.509
Tăng khác	-	-	-	1.115.271.538	-	1.115.271.538
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	15.880.265.161	15.880.265.161
2. Số dư cuối năm trước	128.700.000.000	9.615.359.500	-	2.742.386.157	9.934.145.195	150.991.890.852
3. Số dư đầu năm nay	128.700.000.000	9.615.359.500	-	2.742.386.157	9.934.145.195	150.991.890.852
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.459.689.110	6.459.689.110
Tăng khác	-	-	-	-	908.995.094	908.995.094
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	982.776.400	889.720.371	7.872.876.051	9.745.372.822
4. Số dư tại ngày 30/06/2012	128.700.000.000	9.615.359.500	(982.776.400)	1.852.665.786	9.429.953.349	148.615.202.235